

Số: 3459 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 06 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thường Xuân**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 726/TTr-STNMT ngày 16/8/2021, Công văn số 7438/STNMT-CSĐĐ ngày 31/8/2021; của UBND huyện Thường Xuân tại Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 13/8/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thường Xuân, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 110.717,35 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 99.905,52 ha.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 10.018,34 ha.

- Nhóm đất chưa sử dụng: 793,49 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	110.717,35	100	110.717,35		110.717,35	100
1	Đất nông nghiệp	100.914,04	91,15	99.905,52		99.905,52	90,23
1.1	Đất trồng lúa	3.435,34	3,1	3.224,81		3.224,81	2,913
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.087,11</i>	<i>2,79</i>	<i>2.876,58</i>		<i>2.876,58</i>	<i>2,6</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.968,42	2,68	2.520,04		2.520,04	2,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.972,35	1,78	1.937,28		1.937,28	1,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	26.391,55	23,84	27.066,13		27.066,13	24,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	23.393,65	21,13	23.816,23		23.816,23	21,51
1.6	Đất rừng sản xuất	42.368,68	38,27	40.312,92	120,61	40.433,53	36,52
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	359,63	0,32	353,95		353,95	0,32
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	24,42	0,02		553,55	553,55	0,5
2	Đất phi nông nghiệp	8.515,75	7,69	10.018,34		10.018,34	9,05
2.1	Đất quốc phòng	32,93	0,03	278,53		278,53	0,25
2.2	Đất an ninh	1,51		3,43		3,43	0,003
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	6,9	0,01	193,6		193,6	0,17
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	3,48		116,02		116,02	0,1
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	54,55	0,05	168,15		168,15	0,15
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	22,7	0,02	157,29		157,29	0,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.307,98	3,89	4.699,92		4.699,92	4,24
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	1.134,99				1.458,40	
2.9.2	Đất y tế	2.959,21				2.956,46	
2.9.3	Đất giáo dục và đào tạo	74,54				92,42	
2.9.4	Đất thể dục thể thao	1,37				1,69	
2.9.5	Đất khoa học và công nghệ	21,66				39,99	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9.6	Đất dịch vụ xã hội	7,24				11,32	
2.9.7	Đất giao thông	65,94				76,59	
2.9.8	Đất thủy lợi	39,30				52,99	
2.9.9	Đất công trình năng lượng						
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông						
2.9.11	Đất chợ	3,73				10,06	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	3,69		77,69		77,69	0,07
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8,26	0,01	41,46		41,46	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	2.094,48	1,89	2.190,02		2.190,02	1,98
2.14	Đất ở tại đô thị	110,99	0,1	160,22		160,22	0,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,71	0,02	21,52		21,52	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,42		5,28		5,28	0,005
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	5,49		5,49		5,49	0,005
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	262,3	0,24	283,11		283,11	0,26
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	2,3			7,3	7,3	0,01
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	0,19			30,57	30,57	0,03
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,49			11,36	11,36	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.487,65	1,34		1.480,54	1.480,54	1,34
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	82,73	0,07		86,84	86,84	0,08
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	1.287,56	1,16	793,49		793,49	0,72
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*	4.952,70	4,47	4.952,70		4.952,70	4,47

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.488,89

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	207,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>207,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	266,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	36,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	57,99
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	914,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,49
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		358,38

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		494,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	476,45
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,62

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thường Xuân.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thường Xuân, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		110.717,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.722,63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.711,06
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.283,66

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	188,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,13

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	193,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>27,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	42,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	33,08
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	86,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,64
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		33,13

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		3,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,60

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: *Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm.*

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Thường Xuân.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thường Xuân; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự

nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Thường Xuân theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Thường Xuân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Thường Xuân;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC110.8.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Thị trấn Thường Xuân	Ngọc Phụng	Thọ Thanh	Xuân Dương	Bát Mọt	Yên Nhân	Lương Sơn	Xuân Cao	Luận Thành	Luận Khê	Tân Thành	Xuân Thắng	Xuân Lộc	Xuân Chinh	Xuân Lẹ	Vạn Xuân
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	341,84		10,50	20,63			69,23	94,16	41,08	48,24	5,00	6,00	35,00	6,00		6,00	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	15,14	8,75	0,18	0,36	0,90	0,08	0,50	0,50	1,21	0,79		0,22	0,02	0,02	0,60	0,26	0,75

Phụ biểu số II:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Thường Xuân**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Thị trấn Thường Xuân	Ngọc Phụng	Thọ Thanh	Xuân Dương	Bát Mọt	Yên Nhân	Lương Sơn	Xuân Cao	Luận Thành	Luận Khê	Tân Thành	Xuân Thắng	Xuân Lộc	Xuân Chinh	Xuân Lẹ	Xã Vạn Xuân
1	Đất nông nghiệp	NNP	476,45			0,30		319,83	156,32										
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,30			0,30													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	476,15					319,83	156,32										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,62	2,55	0,22	3,23		2,12	2,43	0,07		0,60	0,53		0,07	1,26	0,07	1,32	3,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,27	1,00	0,22	2,80						0,25							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01	0,01															
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,93	1,54		0,43		0,37	2,15			0,20	0,03			0,19	0,07	0,10	1,85
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	4,25	1,54		0,43			0,20				0,03			0,04	0,06	0,10	1,85
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL																	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	0,01														0,01		
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV																	
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	DVH	0,20					0,10								0,10			

Phụ biểu số III:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thường Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Thị trấn Thường Xuân	Ngọc Phụng	Thọ Thanh	Xuân Dương	Bát Mọt	Yên Nhân	Lương Sơn	Xuân Cao	Luận Thành	Luận Khê	Tân Thành	Xuân Thắng	Xuân Lộc	Xuân Chính	Xuân Lẹ	Vạn Xuân
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		110.717,35	4.952,70	1.682,11	958,03	734,24	20.573,05	18.869,94	7.990,86	3.615,55	3.402,38	5.575,59	3.791,52	4.104,67	3.269,89	7.336,79	9.910,61	13.949,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.722,63	3.821,12	1.249,13	638,72	439,34	19.782,59	18.246,09	6.656,94	3.182,73	2.833,18	5.168,97	3.377,36	3.787,89	3.009,32	7.043,53	9.524,29	11.961,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.405,67	107,33	260,60	89,50	149,71	184,42	184,64	326,84	254,54	166,66	317,36	248,04	186,56	194,29	208,30	285,64	241,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.057,44</i>	<i>81,49</i>	<i>209,60</i>	<i>75,07</i>	<i>145,13</i>	<i>82,87</i>	<i>182,88</i>	<i>292,50</i>	<i>169,91</i>	<i>166,66</i>	<i>317,15</i>	<i>248,04</i>	<i>182,69</i>	<i>194,29</i>	<i>196,18</i>	<i>277,01</i>	<i>235,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.918,79	293,73	146,51	344,91	207,72	264,24	7,55	447,48	217,36	236,18	151,20	253,36	27,51	8,43	82,68	72,02	157,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.968,64	161,29	100,16	56,89	35,56	80,29	35,94	303,30	231,07	8,80	185,69	113,58	80,69	24,66	112,88	218,53	219,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.358,47		381,30			2.622,06	3.329,67	1.618,87	392,54	108,75	2.295,04	-	2.069,20	1.445,09	2.760,36	7.283,72	2.051,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.393,65	1.971,69				6.755,09	7.930,74	1.167,46									5.568,67
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42.251,04	1.272,72	355,55	92,77	41,79	9.871,31	6.752,65	2.754,75	2.049,88	2.293,08	2.155,84	2.736,40	1.395,17	1.311,07	3.838,01	1.630,82	3.699,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	358,99	14,36	5,01	6,73	4,56	5,18	4,89	18,98	37,34	19,71	63,84	25,98	28,57	25,78	41,30	33,56	23,20
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,38			47,92			0,01	19,26					0,19				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.711,06	1.070,07	431,01	315,55	272,07	372,75	464,77	1.297,00	426,92	485,65	339,66	365,28	304,36	247,56	274,68	336,40	1.707,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	124,73	2,93	15,00		1,61	24,41						3,98	50,00				26,80
2.2	Đất an ninh	CAN	1,63	1,51				0,12											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,90			5,60	1,30												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,78	5,93		13,14	0,90		0,05	2,05		0,05		0,66					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,24	5,21	5,00	5,49	8,19	0,10	0,03	31,54	1,45	18,29		4,42					0,52
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,60		5,48	8,17	0,90				3,63	0,97				3,80			4,65
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.343,22	808,88	101,00	53,35	61,38	154,65	80,41	939,98	108,38	120,37	100,26	113,40	74,25	65,63	78,43	103,87	1.378,98
-	Đất giao thông	DGT	1.165,11	81,17	64,43	42,08	44,17	106,15	60,96	120,82	72,45	77,84	81,16	78,87	64,43	56,41	70,37	79,38	64,42
-	Đất thủy lợi	DTL	2.960,59	708,86	29,68	4,58	8,20	39,92	12,91	799,00	7,83	11,06	9,25	2,02	4,19	4,00	1,53	15,59	1.301,97
-	Đất công trình năng lượng	DNL	74,67	0,11	0,02	-	1,78	0,03	-	9,75	17,06	20,43	0,21	25,07	0,04	0,03	0,04	0,07	0,03
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,65	0,42	0,10	0,02	0,07	0,09	0,06	0,09	0,09	0,23	0,06	0,08	0,02	0,02	0,24	0,02	0,04

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Thị trấn Thường Xuân	Ngọc Phụng	Thọ Thanh	Xuân Dương	Bát Mọt	Yên Nhân	Lương Sơn	Xuân Cao	Luận Thành	Luận Khê	Tân Thành	Xuân Thắng	Xuân Lộc	Xuân Chính	Xuân Lẹ	Vạn Xuân
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	31,62			20,86				10,76									
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,51	0,10		0,21	0,20				0,31	0,21				0,02		0,26	0,20

Phụ biểu số V:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Thường Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Thị trấn Thường Xuân	Ngọc Phụng	Thọ Thanh	Xuân Dương	Bát Mọt	Yên Nhân	Lương Sơn	Xuân Cao	Luận Thành	Luận Khê	Tân Thành	Xuân Thắng	Xuân Lộc	Xuân Chính	Xuân Lẹ	Vạn Xuân
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,30			0,30													
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,30			0,30													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,60	0,25		3,13							0,03			0,07	0,07		0,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,80			2,80													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01	0,01															
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,79	0,24		0,33							0,03			0,07	0,07		0,05
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	0,73	0,24		0,33							0,03			0,02	0,06		0,05
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>																	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	0,01														0,01		

Phụ biểu số VII:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, huyện Thường Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	TỔNG CỘNG	283,760	0,500	283,260		
I	Công trình, dự án quốc phòng, an ninh	91,920		91,920		
1.1	Công trình, dự án Quốc phòng	91,800		91,800		
1	Lữ đoàn 72 - Bộ tư lệnh Công Binh- Bộ Quốc Phòng	14,610		14,610	CQP	Xã Xuân Lẹ
2	Lữ đoàn 72 - Bộ tư lệnh Công Binh- Bộ Quốc Phòng	12,190		12,190	CQP	Xã Xuân Lẹ
3	Đường hầm chỉ huy thống nhất thời chiến của UBND tỉnh (Kí hiệu CH_02)	50,000		50,000	CQP	Xã Xuân Thắng
4	Xây dựng sở chỉ huy khu sơ tán trong huấn luyện chuyển trạng thái SSCĐ kết hợp diễn tập KVPT huyện Thường Xuân (CH1-TXst-01, giao đoạn 1)	15,000		15,000	CQP	Xã Ngọc Phụng
1.2	Công trình trụ sở an ninh	0,120		0,120		
1	Trụ sở Công an xã Bát Mọt	0,120		0,120	CAN	Xã Bát Mọt
II	Công trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội phải thu hồi đất	111,020	0,500	110,520		
2.1	Dự án Khu dân cư đô thị	13,000		13,000		
1	Mặt bằng khu dân cư thị trấn (Đường đi Tô Rông)	0,400		0,400	ODT	Thị trấn Thường Xuân
		0,640		0,640	DGT	Thị trấn Thường Xuân
2	Khu dân cư phía Bắc thị trấn 6,19 ha	2,400		2,400	ODT	Thị trấn Thường Xuân
		1,400		1,400	DVH	Thị trấn Thường Xuân
		2,390		2,390	DGT	Thị trấn Thường Xuân
3	Khu dân cư phía Tây bệnh viện	2,350		2,350	ODT	Thị trấn Thường Xuân
		3,100		3,100	DGT	Thị trấn Thường Xuân
		0,050		0,050	DVH	Thị trấn Thường Xuân
		0,270		0,270	DKV	Thị trấn Thường Xuân
2.2	Khu dân cư nông thôn	11,031		11,031		

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Khu dân cư mới thôn Hòa Lâm	0,710		0,710	ONT	Xã Ngọc Phụng
2	Khu dân cư mới thôn Xuân Thành	0,660		0,660	ONT	Xã Ngọc Phụng
3	Khu xen cư nông thôn xã Thọ Thanh (đài tưởng niệm cũ)	0,087		0,087	ONT	Xã Thọ Thanh
4	Khu xen cư thôn 1 (Khu chợ cũ thôn 1)	0,1243		0,1243	ODT	Xã Thọ Thanh
5	Khu xen cư nông thôn xã Xuân Dương (đài tưởng niệm cũ+trạm y tế)	0,204		0,204	ONT	Xã Xuân Dương
6	Khu dân cư mới	0,410		0,410	ONT	Xã Xuân Dương
7	Khu dân cư mới thôn Ngọc Sơn	0,616		0,616	ONT	Xã Lương Sơn
8	Khu dân cư Cụm 4 thôn Ngọc Sơn	1,600		1,600	ONT	Xã Lương Sơn
9	Khu dân cư mới thôn Xuân Minh	0,310		0,310	ONT	Xã Xuân Cao
10	Khu xen cư thôn Quyết Thắng 1	0,130		0,130	ONT	Xã Xuân Cao
11	Khu dân cư thôn Liên Thành	1,400		1,400	ONT	Xã Luận Thành
12	Khu dân cư nông thôn (Khu đồng đăng đu thôn Cao Tiến)	0,600		0,600	ONT	Xã Luận Thành
13	Khu dân cư mới thôn Chiềng xã Xuân Lộc	0,760		0,760	ONT	Xã Xuân Lộc
14	Mặt bằng khu dân cư thôn Vành xã Xuân Lộc	0,860		0,860	ONT	Xã Xuân Lộc
15	Khu dân cư mới thôn Xuân Ngụ	0,260		0,260	ONT	Xã Xuân Lệ
16	Khu dân cư thôn Ná Mén	2,300		2,300	ONT	Xã Vạn Xuân
2.3	Công trình trụ sở cơ quan	0,700		0,700		
1	Trạm Kiểm lâm Bản Phóng	0,300		0,300	TSC	Xã Bát Mọt
2	Trạm Kiểm lâm Bản Khong	0,400		0,400	TSC	Xã Yên Nhân
2.4	Công trình giao thông	23,280	0,500	22,780		
1	Đường giao thông từ xã Thọ Thanh đi xã Xuân Cẩm (nay là TT Thường Xuân) huyện Thường Xuân (Chương trình 30a)	3,250		3,250	DGT	Xã Thọ Thanh; Thị trấn Thường Xuân; Xã Xuân Dương
2	Đường giao thông từ thôn Buồng xã Luận Khê đi thôn Pà Cầu xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a)	13,020		13,020	DGT	Xã Xuân Lộc; Xã Luận Khê
3	Nâng cấp đường từ xã Vạn Xuân đi xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a)	3,980		3,980	DGT	Xã Vạn Xuân; Xã Xuân Chinh

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
4	Mở rộng bến xe thị trấn Thường Xuân	0,730	0,500	0,230	DGT	Thị trấn Thường Xuân
5	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ xã Xuân Dương đi xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a)	0,150		0,150	DGT	Xã Xuân Dương
6	Xây dựng công trình cầu Tô Rồng, huyện Thường Xuân.	2,150		2,150	DGT	Thị trấn Thường Xuân, Xã Xuân Dương, Xã Thọ Thanh, Xã Xuân Cao
2.5	Công trình thủy lợi	2,110		2,110		
1	Kênh thoát nước thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân (Khu nhà máy may H&H)	0,500		0,500	DTL	Thị trấn Thường Xuân; Xã Ngọc Phụng
2	Tiểu dự án 2, tỉnh Thanh Hóa, thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8). Do ngân hàng thế giới tài trợ (HỒ HÓN KÍN).	1,610		1,610	DTL	Xã Ngọc Phụng, TT Thường Xuân
2.6	Công trình năng lượng	0,240		0,240		
1	Tiểu dự án "Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ"	0,100		0,100	DNL	Các xã: Xuân Thắng, Xuân Chinh, Luận Khê, Luận Thành, Bát Mọt
2	Xây dựng mới trạm biến áp và đường dây và móng cột điện	0,023		0,023	DNL	Các xã: Luận Khê, Luận Thành, Vạn Xuân, Xuân Lộc, Xuân Cao
3	Chống quá tải các Trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Ngọc Lặc, Thường Xuân, Thọ Xuân	0,070		0,070	DNL	Xã Luận Khê, Luận Thành, Vạn Xuân, Xuân Lộc, Xuân Cao
4	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Đông Sơn, Thiệu Hóa, Thường Xuân, Thọ Xuân.	0,050		0,050	DNL	Các xã: Xuân Cao, Thọ Thanh, Ngọc Phụng, Luận Thành, Bát Mọt, Vạn Xuân
2.7	Công trình bưu chính viễn thông	0,280		0,280		
1	Nhà trạm phát sóng viễn thông	0,040		0,040	DBV	Thị trấn Thường Xuân
2	Điểm trạm viễn thông xã Xuân Dương	0,040		0,040	DBV	Xã Xuân Dương
3	Điểm trạm viễn thông thôn Xuân Thắng	0,060		0,060	DBV	Xã Ngọc Phụng
4	Điểm trạm viễn thông thôn Bù Đôn	0,020		0,020	DBV	Xã Vạn Xuân
5	Điểm trạm viễn thông xã Yên Nhân	0,020		0,020	DBV	Xã Yên Nhân
6	Điểm trạm viễn thông xã Xuân Cao	0,040		0,040	DBV	Xã Xuân Cao

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
7	Điểm trạm viễn thông thôn xã Bát Mọt	0,060		0,060	DBV	Xã Bát Mọt
2.8	Công trình văn hóa	0,464		0,464		
1	Xây dựng Nhà văn hoá thôn Vụ Bản	0,344		0,344	DVH	Xã Xuân Dương
2	Nhà văn hoá thôn Chiềng, xã Xuân Lộc	0,120		0,120	DVH	Xã Xuân Lộc
2.9	Công trình, dự án cơ sở giáo dục và đào tạo	0,664		0,664		
1	Mở rộng diện tích Trường Mầm non Thọ Thanh	0,370		0,370	DGD	Xã Thọ Thanh
2	Mở rộng khuôn viên Trường Tiểu học Xuân Thắng	0,294		0,294	DGD	Xã Xuân Thắng
2.10	Công trình thể dục, thể thao	1,741		1,741		
1	Xây dựng sân vận động xã Xuân Lộc	1,320		1,320	DTT	Xã Xuân Lộc
2	Khu văn hóa thể thao 368	0,421		0,421	DTT	Thị trấn Thường Xuân
2.11	Dự án chợ	0,270		0,270		
1	Xây dựng mới Chợ Thọ Thanh	0,270		0,270	DCH	Xã Thọ Thanh
2.12	Dự án dịch vụ công cộng	57,240		57,240		
1	Công viên sinh thái, tre luồng Thanh Tam (57,24 ha)	3,670		3,670	ONT	Xã Thọ Thanh
		4,510		4,510	MNC	Xã Thọ Thanh
		13,140		13,140	TMD	Xã Thọ Thanh
		32,650		32,650	HNK	Xã Thọ Thanh
		3,270		3,270	DGT	Xã Thọ Thanh
III	Dự án khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	80,820		80,820		
3.1	Dự án sản xuất phi nông nghiệp	24,600		24,600		
1	Dự án Mở rộng Nhà máy may H&H Vina Green (1,5 ha)	0,440		0,440	SKC	Thị trấn Thường Xuân
		1,060		1,060	SKC	Xã Ngọc Phụng
2	Dự án liên kết phát triển dược liệu sạch tại xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân.	11,900		11,900	SKC	Xã Lương Sơn

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
3	Nhà máy chế biến lâm sản xuất khẩu Toàn Thắng tại xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	2,900		2,900	SKC	Xã Lương Sơn
4	Nhà máy may, phòng trưng bày, giới thiệu sản phẩm dệt may tại xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	5,600		5,600	SKC	Xã Luận Thành
5	Nhà máy chế biến đất sét và thương mại vật liệu xây dựng tổng hợp tại xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	2,200		2,200	SKC	Xã Luận Thành
6	Nhà máy sản xuất, chế biến lâm sản tại xã Tân Thành, huyện Thường Xuân.	0,500		0,500	SKC	Xã Tân Thành
3.2	Dự án thương mại dịch vụ	6,160		6,160		
1	Khu kinh doanh vật liệu xây dựng, dịch vụ thương mại tổng hợp Gia Phát tại thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân	0,710		0,710	TMD	Thị trấn Thường Xuân
2	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp (chuyển từ đất trụ sở UBND thị trấn cũ)	0,180		0,180	TMD	Thị trấn Thường Xuân
3	Xây dựng khu dịch vụ thương mại tổng hợp Ngọc Nhâm tại thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân	0,500		0,500	TMD	Thị trấn Thường Xuân
4	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Lam Sơn tại thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân	1,820		1,820	TMD	Thị trấn Thường Xuân
5	Dự án Điểm trung chuyển vật liệu xây dựng tại xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân	0,900		0,900	TMD	Xã Xuân Dương
6	Nông trại Golden Cow tại xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	2,050		2,050	TMD	Xã Lương Sơn
3.3	Dự án thăm dò, khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng	6,100		6,100		
1	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	1,200		1,200	SKC	Xã Xuân Cao
		2,800		2,800	SKS	Xã Xuân Cao
2	Dự án Khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân	2,100		2,100	SKS	Xã Ngọc Phụng
3.4	Công trình tín ngưỡng	1,000		1,000		
1	Dự án di dời, tôn tạo Đền thờ Cô Ba - Thác Mạ, thị trấn Thường Xuân (xã Xuân Cẩm cũ), huyện Thường Xuân	1,000		1,000	TIN	Thị trấn Thường Xuân
3.5	Dự án nông nghiệp	42,960		42,960		

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Nông nghiệp công nghệ cao chăn nuôi và sản xuất hoa quả sạch tại xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân.	23,700		23,700	NKH	Xã Thọ Thanh
2	Tổ hợp Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao tại xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	19,160		19,160	NKH	Xã Lương Sơn
3	Xây dựng trang trại chăn nuôi Minh Ngọc tại xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	0,100		0,100	NKH	Xã Lương Sơn